

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2020/DS-PT

Ngày 26 - 11 - 2020

Tranh chấp quyền sử dụng đất,
Hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bá Kha

Ông Nguyễn Như Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh B, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ S, sinh năm 1971 (có mặt)

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc B, sinh năm 1992 (có mặt)

3. Bà Võ Thị V, sinh năm 1967 (có mặt)

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1951 (có mặt)

5. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1954 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông Nguyễn Trung L, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố M, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang

7. Ông Lê Trường X, sinh năm 1958 (có mặt)

8. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố T, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X, bà D: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: đường L, phường V, thành phố B, tỉnh Kiên Giang.

Theo hợp đồng ủy quyền số: 153, 154 quyển số 01/2020-SCT/CK, ĐC ngày 23-4-2020.

9. Ủy ban nhân dân huyện A (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

10. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

11. Ông Đinh Văn C, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn: ông Huỳnh Thanh B

2. Bị đơn: ông Võ Văn Đ

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ S; 3.2. Bà Huỳnh Thị Ngọc B; 3.3. Bà Võ Thị V; 3.4. Bà Trần Thị T; 3.5. Ông Nguyễn Thanh S; 3.6. Ông Nguyễn Trung L.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14-12-2007 của ông Huỳnh Thanh B và tại phiên tòa của ông Huỳnh Cao L là người đại diện của ông B trình bày:

Vào khoảng năm 1991 – 1992 ông B có khai khẩn 01 phần diện tích đất tại ấp B, xã D, huyện A (Nay là ấp S, xã D) để lập vườn, làm nhà ở bằng cột cây lá và trồng một số cây ăn trái. Phần đất có vị trí hướng Bắc giáp S, hướng Nam giáp đất ông Trần Ngọc Q (Cha vợ của ông B), hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị B, hướng Tây giáp S và ông Nguyễn Tấn L.

Ông L cho rằng phần đất này trước đây là của ông B1 vào khai khẩn, sau đó bỏ đi, đến ông M vào khai khẩn rồi bỏ đi, sau đó là của ông Ngoại vợ tên là ông Sáu N (đã mất) vào khai khẩn, canh tác trồng đậu phộng, sau đó ông Sáu N kêu ông B vào canh tác thì ông B vào trồng Đào, Khoai Mì, Khoai Lang ... Năm 1993

có đoàn đo đạc đại trà thì đất của ông B được đo đạc, ông B không có kê khai đất, theo kết quả đo đạc được thì diện tích đất của ông B là 37.500m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9, do UBND huyện A cấp ngày 26-7-1994 đứng tên ông B. Đến năm 2004, hộ ông B được Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bìa đỏ số thửa đất, số tờ, vị trí đất không thay đổi.

Vào năm 1998 ông B, bà S tự thỏa thuận ly hôn, không đến Tòa án làm thủ tục xin thuận tình ly hôn và hai bên cùng thống nhất thỏa thuận tự phân chia cho bà S là 22.500m², còn lại của ông B là 15.000m². Ông B và bà S tự quản lý và không có làm thủ tục tách thửa đất theo quy định pháp luật, đến năm 1998 ông B bỏ đi về ấp C, xã H ở, đến năm 2003 ông B mới trở về đất này sinh sống, vì ông Đ đi làm chung với ông, thấy ông Đ không có đất nên ông B có kêu ông Đ vào cho ở nhờ trên phần đất 15.000m² mà ông B đã tự phân chia với bà S. Ông B có nói là cho ông Đ mượn đất dưới Suối cát nhà để ở, diện tích đất khoảng 1.500m², khi đó ông Đ cất 01 căn nhà cây lá ở và trồng một số cây ăn trái. Sau này do nước ngập, nên ông Đ dời căn nhà lên phía trên để sống. Việc cho ở nhờ hai bên không có làm văn bản gì mà chỉ nói miệng với nhau.

Sau đó, ông B quay về phần đất này và yêu cầu ông Đ di dời nhà trả lại đất cho ông, nhưng ông Đ không chịu di dời mà yêu cầu ông B hỗ trợ cho ông Đ 8.000.000 đồng, lúc đó ông B không có tiền nên ông Đ có xin 3.000m² đất để bán cho bà Trần Thị T giá 8.000.000 đồng, ông B đồng ý và ký tên giáp ranh vào giấy mua bán. Sau khi bán cho bà T xong và nhận tiền thì ông Đ không di dời nhà trả lại đất cho ông, vì ông Đ nói rằng đất là của ông Đ. Thời điểm này ông B không hề biết đất của ông X, bà D. Do ông Đặng Văn S chỉ đất này cho ông canh tác thì ông canh tác, mặt khác khi canh tác thì cũng không thấy ai canh tác hay tranh chấp đất này nên ông B nghĩ rằng đất do ông khai khẩn thì tiếp tục sử dụng. Khi ông Đ không trả lại cho ông phần đất đã mượn ở nên ông khởi kiện ông Đ để đòi lại đất, sau này phát sinh thêm người liên quan là ông X, bà D và quá trình giải quyết trước đây đến nay, ông B thấy rằng phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông X, bà D và đồng ý trả lại cho ông X, bà D.

Với tư cách đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông L yêu cầu:

1. Giữ nguyên yêu cầu của ông B xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Đ theo đơn khởi kiện ngày 04-12-2007.

2. Ông B đồng ý trả lại cho ông X, bà D toàn bộ phần diện tích đất theo trích đo địa chính số 219/2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019 đo đạc thực tế là 34.425m² đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Ông L thống nhất với sơ đồ trích đo thửa đất tranh chấp số 219/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019 và kết quả chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá T định giá ngày 06-11-2019 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 08-7-2011 và các lời khai tại Tòa án, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V trình bày:

Quê quán ông ở huyện Q, tỉnh Kiên Giang. Vào năm 1988 ông đến A và ở tại nhà của người anh tên Võ Văn T, Võ Văn C và Võ Văn T1 (Tur T1) tại ấp B, xã D (nay là ấp S, xã D). Đến năm 1990 ông dẫn vợ ra A lập nghiệp và khai khẩn phần diện tích đất tại khu vực ấp S, xã D cất nhà sinh sống cho đến nay. Nguồn gốc đất ông khai khẩn là của ông Nguyễn Minh T (Hai T) khai khẩn, nhưng ông Hai T đã bỏ đi từ năm 1987 vì vào thời điểm đó con của ông Hai T bị bệnh chết nên ông Hai T đã bỏ đi, còn nguồn gốc đất do ông Hai T khai khẩn hay chuyển nhượng của ai thì ông không biết. Ngoài ông Hai T ra thì ông không biết ai nữa. Ông Đ vào khai khẩn đất này vào năm 1990, trên đất không có nhà mà chỉ có một số loại cây ăn trái. Sau đó vợ chồng ông đến đây cất nhà ở, diện tích đất ông khai khẩn là 12.000 m². Sau đó ông có trồng trên đất 01 số loại cây như Tràm bông vàng, Dừa, ... Vào năm 1993 Nhà nước đo đất đai trả ông không hay biết. Ông Đ khẳng định rằng vào năm 1993 ông có mặt tại nhà nhưng không thấy chính quyền địa phương đến đo đạc và ông cũng không có làm thủ tục kê khai để được cấp đất. Đến năm 1998 ông có làm đơn xin khai khẩn đất do ông Trần Ngọc Q (Là cha vợ của ông B) là trưởng ấp ký xác nhận, ngoài ra ông không có khai báo với cơ quan thẩm quyền nào khác. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào thì ông cũng không biết, đến năm 2004 ông mới biết việc ông B được cấp giấy quyền sử dụng đất bao gồm luôn phần đất ông đã khai khẩn, từ đó các bên phát sinh tranh chấp. Ông có khiếu nại đến UBND ấp, xã khiếu nại việc ông B kê khai trùm qua phần đất của ông và yêu cầu ông B tách thửa trả lại đất cho ông nhưng ông B hứa hẹn mà không thực hiện.

Vào năm 2003 được sự môi giới của bà T1 (là chị dâu của ông B), bà Trần Thị T có đến gặp ông để mua một phần diện tích đất 3.000 m² trong tổng diện tích đất của ông sử dụng, giá bán vào thời điểm đó là 8.000.000 đồng, khi mua bán hai bên có lập văn bản viết tay với nhau và có ông B cùng ký giáp ranh, ông Đ có cho ông B 500.000 đồng để ký giáp ranh, vì đất giáp ranh với nhau. Việc ông B cho rằng cho tôi mượn đất ở là không đúng.

Ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V yêu cầu: Công nhận phần diện tích đất 8.859,6 m² là thuộc quyền sở hữu của ông bà. Đối với phần đất 3.000 m² đã bán cho bà T, ông đồng ý giữ nguyên cho bà T sử dụng, không tranh chấp nên không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Ngày 28-8-2019, ông Đ, bà V có đơn rút yêu cầu phản tố theo đơn yêu cầu phản tố ngày 08-7-2011.

Bà Nguyễn Thị Mỹ S trình bày:

Năm 1992 bà và ông B khai khẩn được phần diện tích đất nông nghiệp tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang để trồng Đào và làm nhà ở. Đến năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 37.500m² thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 9 do ông B đứng tên. Do bà và ông B chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nên năm 1998 ông bà tự ly hôn và phân chia tài sản, cụ thể bà được quyền sử dụng 22.500m² và ông B được quyền sử dụng 15.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Khi ông bà ly hôn thì ông B giao cho bà S giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Nhà nước yêu cầu bà nộp toàn bộ thuế của diện tích 37.500m². Bà S không có yêu cầu gì trong vụ án này và có yêu cầu vắng mặt.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B trình bày:

Bà B xác nhận bà là con ruột của ông B và bà S. Ông B và bà S chung sống có 02 người con là bà và người anh tên Huỳnh Ngọc L (đã chết lúc 01 tuổi). Việc nhà nước cấp đất cho gia đình bà lúc còn nhỏ, bà không biết gì và thống nhất theo lời trình bày của ông B, bà S. Bà B không có yêu cầu gì trong vụ án này và có yêu cầu vắng mặt.

Ông Nguyễn Trung L trình bày:

Ngày 08-3-2008, ông lập hợp đồng tay với ông B, bà S để nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 11.000m² nằm trong tổng diện tích 37.500m² thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 9 do ông B đứng tên, giá chuyển nhượng 880.000.000 đồng, ông đã giao trước cho bà S 780.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng thỏa thuận khi nào tách thửa sang tên cho ông thì sẽ giao đủ tiền còn lại. Sau khi nhận chuyển nhượng ông đã cất một căn nhà cấp 4 và trồng Xà cừ, Đào trên đất.

Ông Nguyễn Trung L yêu cầu: Vợ chồng ông X kiện vợ chồng ông B để đòi lại đất, ông không có ý kiến gì, Tòa xử theo quy định pháp luật. Còn hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 08-3-2008 giữa ông với ông B sẽ không tranh chấp trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp thì tự giải quyết thành vụ án khác và ông L có yêu cầu vắng mặt.

Ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Vào năm 2002 ông lập hợp đồng tay với ông B, bà S để nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 10.000m² nằm trong tổng diện tích 37.500m² thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 9 do ông B đứng tên, giá chuyển nhượng 255.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền nhận chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng ông có trồng một số cây Xà cừ trên đất.

Ông Nguyễn Thanh S yêu cầu: Vợ chồng ông X kiện vợ chồng ông B để đòi lại đất, ông không có ý kiến gì, Tòa xử theo quy định pháp luật. Còn hợp đồng chuyển nhượng đất năm 2002 giữa ông với ông B sẽ không tranh chấp trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp thì tự giải quyết thành vụ án khác và ông L có yêu cầu vắng mặt.

Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 11-11-2013, đơn khởi kiện độc lập bổ sung ngày 31-8-2017 của ông Lê Trường X, bà Trần Thị Kim D và lời khai tại Tòa án, ông Trần Quốc T là người đại diện theo ủy quyền của ông X, bà D trình bày:

Nguồn gốc đất tại ấp Đ, xã D (Nay là ấp S, xã D) các bên đang tranh chấp là của ông Đỗ Văn N khai khẩn từ khoảng năm 1976 và 1977. Vào ngày 02-10-1982 ông X nhận chuyển nhượng của ông N toàn bộ diện tích đất trên, diện tích 35.000m², (chiều ngang 140m x chiều dài 250m), giá chuyển nhượng là 75.000 đồng. Thời điểm này đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên có lập giấy mua bán tay ngày 02-10-1982, không có chứng thực tại chính quyền địa phương, nhưng có sự chứng kiến của những người giáp ranh Lê Tấn Đ, Nguyễn Tấn L, Lê Thị T. Việc chuyển nhượng là giữa ông Ngọc với ông X, nhưng nhận đất sử dụng là của Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H (là con của ông N đang sử dụng đất). Hai bên đã thực hiện việc thanh toán và giao đất từ năm 1982, đất có các cạnh phía Đông giáp đất ông O, ông L, ông H, phía Tây giáp đồng cỏ tranh, phía Nam giáp ông Q, phía Bắc giáp S. Sau khi mua đất xong ông bà có vào khu đất cất 01 căn nhà sàn 60m² và trồng một số hoa màu như khoai mì, khoai lang. Đến năm 1987 thì về thị trấn N sinh sống, do mẹ của ông X mất và vợ bị bệnh nên về N chữa bệnh cho vợ. Khi đi ông X có qua nói với ông Q nhờ ông trông coi đất, không cho người khác phá cây cối. Từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông N đến năm 2007 ông không có làm thủ tục kê khai đất, nhưng có đóng thuế hàng năm từ năm 1993 đến 2004, ông không trực tiếp đóng mà gửi tiền nhờ ông Q đóng thay. Tuy không ở trên đất này nhưng từ năm 1987 đến năm 2006 ông vẫn tới lui canh tác trên phần đất này. Đến năm 2006 ông X mới biết được ông B kê khai nguồn gốc đất và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó ông có gửi đơn đến chính quyền ấp, xã D yêu cầu giải quyết nhưng không thành.

Ông X khẳng định rằng, sau khi ông về N vào năm 1987 ông vẫn tới lui thăm nom phần đất này, thì phát hiện ông Nguyễn Minh T vào cất nhà ở, canh tác trên phần đất này, ông có đến trao đổi với ông T thì ông T xin ở tạm một năm, tìm phần đất khác khai khẩn và trả lại cho ông nên ông X đồng ý. Sau đó, ông Minh T trả lại cho ông thì ông Sáu N (Cha vợ của ông Q) có đến gặp ông X hỏi mượn đất để trồng đậu phộng khoảng vài trăm mét vuông. Khi đó ông Sáu N cùng canh tác với ông khoảng được hai năm thì ông N về N sống và hiện đã chết.

Ông X xác định rằng ông Võ Văn T và ông B1 không có vào canh tác trên đất, ông B1 trồng tiêu giáp Suối, cạnh đất của ông chứ không có nằm trong diện tích đất này. Vào năm 1993 Nhà nước có chủ trương đo đất đại trà theo chỉ thị số 14 của UBND tỉnh, do lúc đó ông đi làm thợ hồ ở An Giang nên không kê khai được. Vào thời điểm này, vợ chồng B, S vẫn ở bên nhà của ông Q, sau đó bà S cất nhà trên phần đất của ông, vì bà S là con cháu nên ông cũng đồng ý để cho ở và bà S hứa ở tạm để canh tác, sau này tìm được đất khác khai khẩn thì trả lại cho ông, nhưng vợ chồng B, S tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất trên.

Với tư cách đại theo ủy quyền của ông X, bà D, ông Thông yêu cầu:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 37.500m² thuộc thửa 22, tờ bản đồ 09 cấp ngày 24-3-2004 cho hộ ông Huỳnh Thanh B. Công nhận cho ông X, bà D quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 34.425m² thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 09 theo trích đo địa chính số 219/2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019

2. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08-3-2008 giữa ông B, bà S với ông Nguyễn Trung L, diện tích 11.000m², diện tích đo đạc thực tế là 10.131,8m² theo trích đo địa chính số 219/2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019.

3. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2002 giữa ông B, bà S với ông Nguyễn Thanh S diện tích 11.000m², diện tích đo đạc thực tế là 12.332,6m² theo trích đo địa chính số 219/2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019.

4. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18-02-2003 giữa ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V với bà Trần Thị T diện tích 3.000m², diện tích đo đạc thực tế là 3.000m² theo trích đo địa chính số 219/2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019. Ông X, bà D tự nguyện hỗ trợ cho bà T giá trị căn nhà, các loại công trồng và móng đá là 48.195.000 đồng.

Ông T thống nhất với sơ đồ trích đo thửa đất tranh chấp số 219/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019 và kết quả chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định và thẩm định E định giá ngày 12-02-2014 và Công ty TNHH định giá T định giá ngày 06-11-2019 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 26-3-2019 của bà Trần Thị T và các lời khai tại Tòa án, bà T trình bày:

Vào ngày 18-02-2003 bà T có nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V phần diện tích đất 3.000m² với số tiền 8.000.000 đồng, đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Hai bên chỉ lập giấy chuyển

nhượng tay với nhau, không có công chứng, chứng thực và ông B cùng ký tên, hiện tại bà T cũng không giữ bản gốc giấy chuyển nhượng này. Bà T cho rằng, nguồn gốc đất này là do ông B cho lại ông Đ, đồng thời ông Đ cũng đã bàn giao đất cho bà quản lý, sử dụng. Trên đất bà có trồng Tràm bông vàng, Đào, Mít và cất một căn nhà tiền chế từ năm 2013 để sử dụng đến nay, không tranh chấp với bất kỳ ai. Phần đất 3.000m² ông Đ chuyển nhượng cho bà nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên, sau này ông Đ chỉ giao cho bà 2.500m², bà T không đồng ý nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Trên phần đất có một cái móng đá được xây dựng năm 2019, hiện tại đất vẫn thuộc quyền sử dụng của bà T, chưa chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân nào khác.

Bà Trần Thị T yêu cầu: Yêu cầu ông Đ, bà V thực hiện đúng giấy chuyển nhượng đất ngày 18-02-2003, đồng thời công nhận cho bà T phần diện tích đất 3.000m² đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Trường hợp không công nhận phần đất này thì bà T yêu cầu ông Đ, bà V phải bồi thường đất theo giá trị thực tế là 1.685.000.000 đồng/1000m².

Bà Võ Thị T1 trình bày:

Bà T1 xác nhận bà và ông Đinh Văn C là vợ chồng. Vào khoảng năm 2013, ông ông Nguyễn Trung L xây dựng trên phần đất của ông L nhận chuyển nhượng của ông B, bà S rồi nhờ vợ chồng ông bà trông coi đất, không có trả lương. Khi nào ông L muốn sử dụng nhà và đất thì bà sẽ dời đi, bà không yêu cầu gì trong vụ án này và có yêu cầu vắng mặt đến khi giải quyết xong vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trường X, bà Trần Thị Kim D.

Công nhận cho ông X, bà D quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 34.425m² thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 09 theo sơ đồ trích đo hiện trạng ngày 30-10-2019, đất tọa lạc tại Ấp S, xã D, huyện A, Kiên Giang. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 37.500m² thuộc thửa 22, tờ bản đồ 09 cấp ngày 24-3-2004 cho hộ ông Huỳnh Thanh B (kèm theo Bản án là trích đo địa chính thửa đất tranh chấp số 219/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 30-10-2019).

Ông X, bà D có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn về đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08-3-2008 giữa ông B, bà S với ông Nguyễn Trung L là vô hiệu. Do ông L không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này giữa các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Tuyên bố việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2002 giữa ông B, bà S với ông Nguyễn Thanh S là vô hiệu. Do ông S không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này giữa các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18-02-2003 giữa ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V với bà Trần Thị T là vô hiệu.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông B theo đơn khởi kiện ngày 14-12-2007 về việc yêu cầu ông Đ, bà V trả lại phần diện tích đất 12.000m² đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Đ, bà V theo đơn phản tố ngày 08-7-2011 về việc yêu cầu công nhận phần diện tích đất 8.959,7m² đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện A, tỉnh Kiên Giang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc yêu cầu công nhận cho bà T phần diện tích đất 3.000m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 845809, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9, diện tích 37.500m² do ông B đứng tên.

Tuyên bố giấy chuyển nhượng hoa màu ngày 18-02-2003 giữa bà T với ông Đ, bà V là vô hiệu. Buộc ông Đ có trách nhiệm bồi thường cho bà T số tiền 3.540.900.000 đồng (Ba tỷ năm trăm bốn mươi triệu chín trăm ngàn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông X, bà D đồng ý hỗ trợ cho bà T toàn bộ giá trị căn nhà tạm mái tol, móng đá và cây trồng theo kết quả chứng thư thẩm định giá là 48.195.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/01/2020, nguyên đơn ông Huỳnh Thanh B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, số 34/2019/DS-ST ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện A.

Ngày 10/02/2020 ông Huỳnh Thanh B có đơn xin rút đơn kháng cáo và đã được Tòa án lập biên bản vào ngày 11/2/2020 về nội dung rút kháng cáo.

Ngày 21/01/2020 và ngày 05/02/2020 ông Võ Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A. Buộc ông Phạm Tiến D phải trả cho ông 1.500.000.000 đồng.

Ngày 21/01/2020 và ngày 05/02/2020 bà Võ Thị V có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A. Buộc ông Phạm Tiến D phải trả cho vợ chồng bà 1.500.000.000 đồng.

Ngày 14/01/2020 bà Nguyễn Thị Mỹ S có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A.

Ngày 14/01/2020 chị Huỳnh Thị Ngọc B có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A.

Ngày 16/01/2020 ông Nguyễn Trung L có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A.

Ngày 16/01/2020 ông Nguyễn Thanh S có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A.

Ngày 15/01/2020 bà Trần Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án số 34/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A. Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập bằng giấy tay ngày 18/02/2003 giữa bà và vợ chồng ông Đ bà V diện tích 3.000m² nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của ông B bà S.

Ngày 20/01/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 34/2019/DS-ST ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang. Theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện Kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Luật sư T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S, ông L trình bày quan điểm bảo vệ: thống nhất quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Kiên Giang. Tổ tụng Tòa sơ thẩm không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ của ông L, ông S tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm định hướng xét xử cho Tòa sơ thẩm áp dụng án lệ số 33, công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ chuyển nhượng đất.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông X, bà D trình bày ý kiến: Đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ y án sơ thẩm, bác kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát do bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết thỏa đáng cho các bên đương sự như việc ông B, ông Đ, bà V tự nguyện rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố. Sau khi Tòa xử sơ thẩm có đơn kháng cáo và ông B làm đơn rút kháng cáo, ông Đ kháng cáo yêu cầu ông D thanh toán tiền không có liên quan vụ án, ông S, ông L từ chối tham gia tố tụng, bà T được Tòa chấp nhận bồi thường theo yêu cầu, bà S, bà B có lời khai không yêu cầu gì đối với vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Kiên Giang, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát; lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, ông S, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Xét thấy:

[1.1] Về tố tụng:

Ngày 28/8/2019 nguyên đơn ông Huỳnh Thanh B có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bị đơn ông Võ Văn Đ có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố; ông B và ông Đ tự thỏa thuận giao trả toàn bộ diện tích đất tranh chấp 37.500m² và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trường X và bà Trần Thị Kim D. Lẽ ra Tòa sơ thẩm phải áp dụng điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Thanh B, yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trường X và bà Trần Thị Kim D trở thành nguyên đơn, những người sau đây sẽ trở thành bị đơn: ông Huỳnh Thanh B, bà Nguyễn Thị Mỹ S, bà Trần Thị T, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Trung L và Tòa án phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự mới đúng luật và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Nhưng đến ngày 15/10/2019 Tòa sơ thẩm lại ra thông báo tiến hành định giá tài sản tranh chấp thông báo vẫn để tư cách tố tụng ông B nguyên đơn, ông Đ là bị đơn và thông báo này cũng không tổng đạt cho ông S và ông L để họ thực hiện quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá, nên biên bản định giá ngày 23/10/2019 không có mặt ông L và ông S, Tòa sơ thẩm đã vi phạm Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đến ngày 14/11/2019, Tòa sơ thẩm tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, nhưng Tòa sơ thẩm không triệu tập hay thông báo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (lẽ ra là bị đơn) như ông Nguyễn Trung L và ông Nguyễn Thanh S tham gia để biết ý kiến của họ về nội dung thỏa thuận, rút đơn khởi kiện và đơn phản tố của ông B và ông Đ như thế nào là vi phạm tố tụng về quyền tiếp cận

chứng cứ để họ thực hiện quyền tranh tụng trong quá trình Tòa giải quyết vụ án được quy định tại Điều 70, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa sơ thẩm căn cứ vào đơn xin xét xử vắng mặt của ông S vào ngày 17/6/2015, đơn của ông L vào ngày 16/01/2018 để mở phiên họp và hòa giải vụ án vắng mặt ông S, ông L và sau đó tiếp tục đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông L và ông S là trái pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại Điều 10, khoản 1 Điều 208, khoản 3 Điều 209 và Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S, ông L và vụ án không được giải quyết triệt để, toàn diện.

Mặt khác việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của ông B, bà S, ông Đ, bà V thỏa thuận hủy toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B để giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông X, bà D, trong đó có 02 phần diện tích đất mà ông L và ông S đã chuyển nhượng của vợ chồng ông B, bà S và 01 phần diện tích đất bà T đã chuyển nhượng của vợ chồng ông Đ, bà V đã vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố ban đầu nhưng lại được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là trái với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa sơ thẩm điều tra thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ⁽¹⁾ trong quá trình điều tra vụ án có chứng cứ (BL: 893) ông B chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Vân A diện tích 13.500m² giá 1,6 tỉ, bà Vân A đã trả 500 triệu. Tòa sơ thẩm không đưa bà Vân A tham gia tố tụng là thiếu sót. ⁽²⁾ ông Đ, bà V đã chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp cho ông Phạm Tiến D giá 4,5 tỉ, đã nhận 03 tỉ nhưng Tòa sơ thẩm không đưa ông D tham gia tố tụng là thiếu sót. ⁽³⁾ khi tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà S với ông L cũng như hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà S và ông S Tòa sơ thẩm không đưa vợ ông L, ông S là bà Danh Ngọc T và bà Võ Thị T tham gia tố tụng là vi phạm. Tòa phúc thẩm không thể khắc phục được.

[1.2] Về nội dung: Về mặt pháp lý thì diện tích đất tranh chấp 37.500m² (do đặc thực tế là 34.425m²) nói trên là của hộ ông B, bà S đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp vào ngày 26/7/1994 (cấp đổi lại vào ngày 24/3/2004). Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông B, bà S đã tự nguyện thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S diện tích đất 12.332,9m² vào năm 2002; đồng ý cho vợ chồng ông Đ, bà V chuyển nhượng cho bà Trần Thị T diện tích đất 3.000m² vào ngày 18/2/2003; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung L diện tích đất 10.131,5m² vào ngày 18/2/2008 và ông S, ông L, bà T đã trả đủ tiền, nhận đất cất nhà ở, trồng cây lâu năm và sử dụng đất ổn định, liên tục, không ai tranh chấp từ đó đến nay. Qua nhiều lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và trong quá trình Tòa án cấp sơ

thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án phía vợ chồng ông B, bà S và vợ chồng ông Đ, bà V đều thống nhất không tranh chấp diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông S, bà T, ông L. Tuy nhiên, đến ngày 28/8/2019 ông B rút yêu cầu khởi kiện, ông Đ rút yêu cầu phản tố và hai bên tự thỏa thuận giao trả toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế là 34.425m² cho ông X, bà D. Tòa sơ thẩm không ra quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông B và yêu cầu phản tố của ông Đ, thay đổi địa vị tố tụng, thông báo cho ông S, ông L, bà T biết để họ thực hiện quyền tố tụng dân sự của mình mà Tòa án lại tuyên xử như phần quyết định của bản án sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 24/12/2019 là trái với quy định pháp luật.

Mặt khác, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X và bà D, tuyên giấy chuyển nhượng hoa màu ngày 18/2/2003 giữa bà T với ông Đ, bà V là vô hiệu, nhưng chỉ buộc một mình ông Đ có trách nhiệm bồi thường cho bà T số tiền 3.540.900.000đ mà không buộc bà V cùng liên đới bồi thường là có thiếu sót; không tuyên quyền lưu cư và nghĩa vụ của bà T cùng các thành viên trong hộ bà T như thế nào. Tương tự như trên, trường hợp của ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Trung L bản án sơ thẩm cũng không xem xét, xử lý tài sản trên đất, không tuyên quyền nghĩa vụ của họ và những thành viên khác đang ở trên đất như thế nào là chưa giải quyết triệt để, toàn diện vụ án. Bản án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 37.500m² thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 9 cấp ngày 24/3/2004 cấp cho hộ ông Huỳnh Thanh B, nhưng không tuyên buộc giao giấy để làm thủ tục cấp mới theo quy định, bản án sẽ không thi hành án được khi phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Tại phần quyết định của bản án tuyên: “4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc yêu cầu công nhận cho bà T phần diện tích đất 3.000m²...” nhưng lại “hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng” mà không nói rõ lý do, là không đúng tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về đề nghị của Luật sư định hướng nội dung xét xử cho Tòa sơ thẩm HĐXX phúc thẩm nhận thấy không nên định hướng xét xử cho Tòa sơ thẩm, mà tùy vào tình tiết, nội dung, chứng cứ điều tra lại của vụ án để cấp sơ thẩm đánh giá, quyết định cho khách quan.

Đối với phần đề nghị của người đại diện theo uỷ quyền của ông X, bà D HĐXX thống nhất không xem xét nội dung kháng cáo của ông Huỳnh Thanh B do ông B đã có đơn rút kháng cáo. Đối với đơn kháng cáo của ông Đ, bà V vẫn phải xem xét do quyết định của bản án sơ thẩm ảnh hưởng tới quyền lợi của ông Đ, bà V. Phần kháng cáo của ông L, ông S, bà T như đã phân tích ở trên cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm không có căn cứ giữ y án sơ thẩm như lời đề nghị của người đại diện cho ông X, bà D được.

[3] Về kháng nghị của Viện kiểm sát đối với các sai sót của Tòa sơ thẩm là có căn cứ, cần chấp nhận theo hướng hủy án sơ thẩm cho phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang. Giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định khi vụ án đưa ra giải quyết lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho các đương sự tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án huyện A.

[5] Về chi phí chi phí tố tụng khác: Được xác định khi vụ án đưa ra giải quyết lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận đơn rút kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Thanh B.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ.

- Chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Mỹ S, chị Huỳnh Thị Ngọc B, bà Võ Thị V, bà Trần Thị T, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Trung L.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện A giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định khi vụ án được đưa ra giải quyết lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Thanh B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007035 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007047; biên lai số 0007048 ngày 5/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007039 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007038 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007032 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007034 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007036 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

- Về chi phí tố tụng: Được xác định khi vụ án được đưa ra giải quyết lại.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Tấn